

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT

Ngày 19-6-2019

V/v Ly hôn, nuôi con chung và
tranh chấp tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ-PT ngày 14-02-2019 về Ly hôn, nuôi con chung và tranh chấp tài sản chung.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quang C, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Anh Nguyễn Quang C:*

Luật sư Vũ Mạnh H và Luật sư Phạm Văn Thuận thuộc Công ty luật trách nhiệm hữu hạn D - Đoàn luật sư Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện V, tỉnh Nam Định.
 2. NLQ2, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn G (B I), xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.
 3. NLQ3, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn G (B I), xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thanh H; bị đơn: Anh Nguyễn Quang C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị H, Anh C, luật sư T, luật sư H, NLQ1, NLQ2 có mặt. Vắng mặt NLQ3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn đề nghị ngày 08-5-2017, 09-6-2017, 11-6-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là Chị Phạm Thị Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Qua tìm hiểu chị và Anh Nguyễn Quang C đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10-02-2003 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Quang Trung, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ngay trong buổi tối ngày hôm cưới vợ, chồng đã xảy ra xô xát, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Thời gian gần đây, Anh C có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác, nên cuộc sống vợ chồng hay xảy ra xô xát, đánh, cãi, chửi nhau dẫn đến vợ chồng không có tình cảm và cuộc sống không có hạnh phúc, rất nhiều lần Anh C đánh đập chị, chị phải bỏ về nhà mẹ đẻ ở, sau đó lại về đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Tháng 8 năm 2016 vợ chồng xô xát ngoài việc dùng tay, chân đánh đập thì Anh C còn cầm dao định chém chị, chị bỏ chạy sang nhà mẹ đẻ nhưng Anh C tiếp tục đuổi đánh chị. Tại nhà mẹ đẻ, Anh C lấy máy tập thể dục ném vào người chị. Sau lần xô xát đó, chị không quay về với Anh C nữa, mà ở luôn nhà mẹ đẻ và vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Ngày 05-5-2017 Anh C làm đơn xin ly hôn với chị, nhưng không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng, nên ngày 08-5-2017 chị nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng. Sau khi, Tòa án thụ lý yêu cầu chia tài sản chung, thì ngày 12-6-2017 Anh C có đơn xin rút toàn bộ các yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã đình chỉ giải quyết. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nên chị có đơn đề nghị Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án và thay đổi địa vị tố tụng chị là nguyên đơn, còn Anh C là bị đơn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn Anh C.

Về con chung: Chị và Anh C có 02 con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 27-6-2003 và Nguyễn Hương Q, sinh ngày 15-02-2009, hiện cháu Q đang ở với chị, còn cháu L đang ở với Anh C. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị được nuôi

dưỡng cháu Q còn anh Chiêu nuôi dưỡng cháu L, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung: Chị và Anh C có khối tài sản chung gồm:

- 01 thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100 m² tại: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005 mang tên Anh Nguyễn Quang C và chị. Các công trình xây dựng trên thửa đất 206 gồm: 01 nhà ở 2 tầng, diện tích khoảng 70m²; 01 công trình phụ mái bằng (gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), diện tích khoảng 20m²; 01 gian buồng lợp proximang, diện tích khoảng 5m²; 01 bán mái lợp proximang, diện tích khoảng 15m²; 01 lán khoảng 10m². Nguồn gốc thửa đất 206, ngôi nhà 2 tầng và dãy công trình phụ là của Anh C, có trước khi kết hôn. Sau kết hôn, vợ chồng xây dựng thêm các công trình gồm: 01 gian buồng lợp proximang, 01 bán mái lợp proximang, 01 lán ở phía trước cửa ngôi nhà 2 tầng và cầu thang bằng gỗ của ngôi nhà 2 tầng. Mặc dù, thửa đất 206, ngôi nhà 2 tầng và dãy công trình phụ là tài sản riêng của Anh C nhưng sau khi kết hôn Anh C đã tự nguyện nhập toàn bộ các tài sản đó vào tài sản chung của vợ chồng, được thể hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình chung sống vợ chồng không có lời nói hay văn bản thỏa thuận thửa đất 206 và các tài sản trên đất là tài sản riêng của Anh C.

- 01 lô đất số A45, diện tích 100m² tại: Khu dân cư phía Nam đường vành đai, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 495281 ngày 15-7-2011 mang tên Anh C và chị.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung gồm: Số tiền 350.000.000đ Anh C đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Vụ Bản - Chi nhánh Chợ Dền; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe Lead; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda xe loại Dream; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại xe NovoLX; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 máy giặt Panasonic; 01 máy điều hòa Panasonic; 01 máy cắt nhôm; 01 máy hàn xì và chị chỉ còn yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung của vợ, chồng gồm: thửa đất số 206, cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất và lô đất số A45.

Chị đề nghị chia thửa đất 206 cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất cho Anh C phần nhiều hơn và giao Anh C quản lý, sử dụng, nhưng Anh C phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị. Lô đất số A45 chia đôi mỗi người một nửa và chị xin được quản lý, sử dụng.

Về công nợ chung của vợ chồng: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Anh Nguyễn Quang C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 10-02-2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q. Sau kết hôn anh và chị H chung sống hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp và bất đồng quan điểm nên thường xảy ra xô xát, cãi, chửi nhau, cứ mỗi lần vợ chồng xô xát thì chị H bỏ về nhà mẹ đẻ hoặc là ra Trạm xá xã Q ở, sau đó lại về đoàn tụ nhưng tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện. Lần cuối chị H bỏ nhà đi vào khoảng tháng 8 năm 2016 và vợ chồng sống ly thân đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhưng vẫn mong muốn đoàn tụ để cho con cái có cả bố, lẫn mẹ nên anh không nhất trí ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 27-6-2003 và cháu Nguyễn Hương Q, sinh ngày 15-02-2009. Nếu vợ chồng ly hôn thì anh không nhất trí chia con, anh xin được nuôi cả 02 con chung và yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh và chị H có lô đất số A45 ở khu dân cư phía Nam đường vành đai, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng, nhưng anh không nhất trí chia mà để lại cho 02 con.

Về tài sản riêng: Thửa đất 206 cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất là tài sản riêng của anh có trước khi kết hôn. Nguồn gốc là của bố anh mua của ông Vũ Xuân T năm 1998, nhưng NLQ1 là người giao dịch việc mua bán và NLQ1 là người đứng tên trên các giấy tờ. Khi mua đất bố anh có hợp gia đình và thống nhất giao cho anh đứng tên trên giấy tờ của thửa đất, để anh xây dựng nhà thờ làm chỗ cho anh em đi về, nên anh đã làm các thủ tục chuyển nhượng thửa đất từ tên ông Thới sang tên anh. Năm 2002 anh xây dựng nhà ở và các công trình trên đất.

Năm 2003 anh kết hôn với chị H, năm 2005 anh đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 206, chính quyền địa phương giải thích cứ đưa tên chị H vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh, nên anh kê khai cả tên chị H và được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng anh không để ý việc giấy chứng nhận có cả tên chị H, chỉ khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh kiểm tra mới biết trong giấy chứng nhận có tên chị H là chủ sử dụng đất. Việc chị H có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa anh và chị H không có sự thỏa thuận gì, anh xác định toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất 206, đều do anh xây dựng năm 2002, vợ chồng

không xây dựng mới hay sửa chữa bất cứ công trình nào trên đất. Vì vậy, ly hôn chị H không có quyền lợi gì.

Quá trình giải quyết vụ án chị H rút yêu cầu chia các tài sản chung của vợ chồng gồm: Số tiền 350.000.000đ Anh C đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Vụ Bản - Chi nhánh Chợ Dền; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe Lead; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại xe Dream; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại xe NovoLX; 01 tủ lạnh Hitachi; 01 máy giặt Panasonic; 01 máy điều hòa Panasonic; 01 máy cắt nhôm; 01 máy hàn xì. Anh không có ý kiến gì.

Ngoài ra, quá trình chuẩn bị xét xử Anh C có đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 do UBND huyện V cấp ngày 27-12-2005 lý do giấy chứng nhận có cả tên chị H là chủ sử dụng đất và công nhận thửa đất 206 là tài sản riêng của anh. Sau khi, xem xét đơn yêu cầu của Anh C, Tòa án thông báo yêu cầu Anh C sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 118 của Bộ luật tố tụng Hành chính, nhưng Anh C không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Tòa án trả lại đơn khởi kiện cho Anh C. Sau đó, Anh C có đơn đề nghị UBND huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 cấp ngày 27-12-2005 do giấy chứng nhận có cả tên của chị H là người sử dụng đất và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 206 đứng tên Anh C. Tại văn bản trả lời đơn thư công dân số 319/UBND-TNMT ngày 04-7-2018 của UBND huyện V đã kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005 cho thửa đất 206 là đúng quy định pháp luật, nên yêu cầu đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình Anh C là không có cơ sở.

Về công nợ: Anh và chị H có khoản nợ chung là số tiền anh vay của NLQ1 và vay của vợ chồng NLQ2 mỗi người 100.000.000đ, để mua lô đất số A45. Khi vay tiền, anh với NLQ1 và NLQ2 có viết giấy biên nhận, chị H không ký giấy biên nhận, nhưng chị H có biết việc anh vay tiền để mua đất, khi NLQ1 và NLQ2 đưa tiền cho anh thì chị H cũng ngồi ở đó chứng kiến. Lý do chị H không ký giấy biên nhận là khi mua lô đất số A45, anh hỏi chị H có tiền không, thì chị H nói không có, nên anh tự đi vay. Anh xác định khoản tiền vay của NLQ1 và vay của vợ chồng NLQ2 là nợ chung của vợ chồng, nên chị H phải có trách nhiệm cùng anh trả nợ.

* Tại bản tự khai ngày 19-12-2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày: Năm 2011 Anh C mua 01 thửa đất ở thành phố Ninh Bình với giá là 395.000.000đ do không đủ tiền, Anh C phải đi vay mượn của các anh, chị, em nên gia đình anh thống nhất cho Anh C vay 100.000.000đ và ngày 28-6-2011 anh giao tiền cho Anh C vay tại gia đình Anh C, có sự chứng kiến của NLQ2, nhưng chị H không ở nhà. Nay chị H và Anh C ly hôn anh yêu cầu Anh

C và chị H trả cho anh 100.000.000đ mà Anh C đã vay. Số tiền Anh C vay là tiền của cá nhân anh, vợ, con anh không liên quan gì, nên anh đề nghị Tòa án không đưa vợ, con anh vào tham gia tố tụng trong vụ án.

* Tại bản tự khai ngày 19-12-2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày: Ngày 28-6-2011, Anh C đến nhà anh, vay của vợ chồng anh 100.000.000đ, có sự chứng kiến của vợ NLQ1à NLQ3 và NLQ1 dùng vào việc mua đất. Khi cho vay tiền, anh yêu cầu phải có cả chị H, nhưng Anh C nói chị H bảo chị ấy không có tiền, kệ Anh C vay đâu thì vay, vì vậy anh mới không cần chị H phải có mặt. Do Anh C vay để mua đất ở thành phố Ninh Bình, anh đã thu xếp cho Anh C vay tiền ngay trong cùng ngày. Anh đề nghị Tòa án buộc Anh C và chị H cùng có trách nhiệm trả cho anh 100.000.000đ, vì Anh C vay để mua đất là tài sản chung của Anh C và chị H.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 07-9-2017 và ngày 10-11-2017, cháu Q và cháu L trình bày: Nếu bố, mẹ ly hôn với nhau thì cháu Q có nguyện vọng được ở với chị H, còn cháu L có nguyện vọng được ở Anh C.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 09-8-2017, Ủy ban nhân dân xã Quang Trung cung cấp: Về quan hệ hôn nhân: Chị H và Anh C có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q ngày 10-02-2003. Trong quá trình chung sống Anh C và chị H xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình giữa chị H và Anh C không hợp nhau, dẫn đến cuộc sống chung có nhiều bất đồng. Chị H và Anh C đã sống ly thân từ tháng 8-2016 đến nay.

Về con chung: Chị H và Anh C có 02 con chung là cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 27-6-2003 và cháu Nguyễn Hương Q, sinh ngày 15-02-2009.

Về nghề nghiệp của chị H và Anh C: Sau kết hôn Anh C và chị H có mở cửa hàng bán tạp hóa tại thửa đất số 206 và sau đó một thời gian thì chuyển sang mở cửa hàng nhôm, kính do Anh C quản lý. Nghề chính của Anh C hiện nay là làm nghề nhôm, kính, thu nhập bình quân khoảng 15.000.000đ/tháng, còn nghề chính của chị H hiện nay là làm y tá tại Trạm y tế của xã Quang Trung, thu nhập khoảng 5.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Chị H và Anh C đang đứng tên chủ sử dụng đất thửa đất 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100 m², địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định cùng các công trình xây dựng trên thửa đất gồm: 01 nhà 2 tầng; 01 dãy công trình phụ mái bằng (gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh); 01 gian buồng nhỏ bán mái lợp proximang; 01 bán mái lợp proximang; 01 lán lợp tôn và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Về công nợ: Chị H và Anh C không có nợ tập thể và không nghe thấy có nợ cá nhân nào khoản gì. Chị H xin ly hôn với Anh C đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 09-8-2017, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vụ Bản cung cấp: Tháng 11-2005, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Vụ Bản nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100 m², địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định của hộ Anh C và chị H. Qua kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ thấy đã hợp pháp và có đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên Chi nhánh đã trình UBND huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 206 và ngày 27-12-2005 UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE212354 cho thửa đất số 206, mang tên người sử dụng đất là Nguyễn Quang Chiêu và Phạm Thị Thanh Hương. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 206 là đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

* Tại biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 18-8-2017, Hội đồng định giá tài sản đã định giá đất tại thửa 206 là 11.000.000đ/m². Và định giá các công trình xây dựng trên thửa đất số 206 gồm: Nhà ở 2 tầng, trị giá là 121.710.000đ; Nhà bếp + công trình phụ khép kín (Nhà tắm + nhà vệ sinh), trị giá là 5.000.000đ. Lán trước cửa nhà, trị giá 2.475.000đ. Bán mái sau nhà ở, trị giá là 11.868.000đ. Buồng, trị giá là 4.828.000đ.

* Tại biên bản định giá tài sản ngày 12-10-2017, Hội đồng định giá tài sản đã định giá lô đất số A45, diện tích 100m² là 3.000.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định và tại quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2018/QĐ-SCBA ngày 29-11-2018 đã quyết định.

Xử cho ly hôn giữa Chị Phạm Thị Thanh H và Anh Nguyễn Quang C.

Về chia tài sản: Chia cho Anh C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100 m²; địa chỉ của thửa đất: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005, mang tên Anh Nguyễn Quang C và Chị Phạm Thị Thanh H; trị giá là: 1.100.000.000 đồng. Và Anh C được sở hữu các công trình xây dựng gắn liền trên thửa đất số 206 gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, trị giá là: 121.710.000 đồng; 01 công trình phụ mái bằng (gồm có bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), trị giá là: 5.000.000 đồng; 01 lán, trị giá là: 2.475.000 đồng; 01 bán mái lợp proximang, trị giá là: 11.868.000 đồng; 01 gian buồng lợp proximang, trị giá là: 4.828.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là: 1.245.881.000đ.

Buộc Anh C phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị H số tiền là: 286.058.350đ.

Chia cho chị H được quản lý, sử dụng lô đất số: A45 thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 35 diện tích: 100m²; địa chỉ lô đất: Khu dân cư phía nam đường

vành đai, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 495281 ngày 15-7-2011, mang tên Anh Nguyễn Quang C và Chị Phạm Thị Thanh H; trị giá là: 300.000.000 đồng.

Chị H được nhận số tiền Anh C thanh toán chênh lệch giá trị tài sản là: 286.058.350đ.

Về công nợ: Buộc Anh C phải trả nợ cho NLQ1 số tiền là 100.000.000đ và trả nợ cho NLQ2, NLQ3 số tiền là 100.000.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định việc nuôi dưỡng con chung, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-11-2018 chị H kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chia thừa đất 206 cùng các công trình xây dựng trên đất cho Anh C được hưởng phần giá trị nhiều hơn chị, theo chị chia cho Anh C được hưởng 55% giá trị tài sản còn chị được hưởng 45% giá trị tài sản.

Ngày 17-12-2018 Anh C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 17/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2018/QĐ-SCBA ngày 29-11-2018 của Tòa án huyện Vụ Bản.

Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 24-12-2018 Anh C yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh như sau: Công nhận quyền sở hữu thừa đất 206 tờ bản đồ số 2 diện tích 100m² có địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE212354 ngày 27-12-2005 và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản riêng của anh trước thời kỳ hôn nhân và giao cho anh toàn quyền sở hữu. Công nhận 200.000.000đ bao gồm 100.000.000đ vay ngày 28-6-2011 của vợ chồng NLQ2 và NLQ3 và khoản nợ 100.000.000đ vay của NLQ1 là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc chị H phải thanh toán một nửa số tiền trên tương đương với 100.000.000đ. Tính lại án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Thừa đất 206 và các công trình xây dựng trên đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và Anh C. Tuy nhiên, thừa đất và nhà hai tầng, công trình phụ là của Anh C có trước khi kết hôn, còn 01 lán ở trước cửa ngôi nhà hai tầng, 01 gian buồng bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà, 01 bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà là do chị và Anh C xây dựng sau khi đã kết hôn. Thừa đất lô A 45 tại thành phố Ninh Bình là tài sản chung của vợ chồng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và Anh C. Nguồn tiền để mua đất do vợ chồng tiết kiệm được, Anh C khai mua lô đất có vay của NLQ1 100.000.000đ và vay NLQ2, NLQ3 100.000.000đ nhưng chị

không biết và không ký giấy biên nhận, nên khoản nợ này không phải là nợ chung vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết để bảo đảm quyền lợi cho chị.

Anh C giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Anh xác định thửa đất 206 là tài sản chung của gia đình anh, do bố mẹ anh bán đất trong làng và anh em tập trung mua đất làm nhà và thờ tổ tiên, do các anh em ở xa nên ủy quyền cho anh đứng tên thửa đất được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 18-10-1998. Khi làm thủ tục cấp sổ đỏ thửa 206 anh không nộp biên bản họp gia đình ngày 18-10-1998 và xã nói kê khai cả tên chị H, cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của anh. Nền sổ đỏ đã có tên chị H. Về lô đất A45 tại thành phố Ninh Bình, anh xác định là tài sản chung của vợ chồng, nhưng nguồn tiền để mua đất do anh vay của NLQ1 100.000.000đ và vay của vợ chồng NLQ2, NLQ3 là 100.000.000đ. NLQ1 là anh rể, còn NLQ2 là anh trai và NLQ3 là chị dâu. Khi vay có giấy biên nhận nhưng không có chữ ký của chị H, khi anh nhận tiền cũng không có mặt chị H, số tiền anh vay để mua lô đất là tài sản chung của vợ chồng, nên khoản nợ này là nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị H phải có trách nhiệm trả nợ chung cùng anh.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của Anh C trình bày: Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết với lý do: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không đưa ông Sang và các con ông Sang tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Tại cấp sơ thẩm, Anh C đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27-12-2005 mang tên Anh C và chị H nhưng cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết. Trường hợp không hủy bản án sơ thẩm đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm cụ thể là: Hủy sổ đỏ cấp năm 2005 mang tên Anh C, chị H. Xác định thửa đất 206 không phải là tài sản chung của Anh C, chị H. Công nhận khoản nợ 200 triệu đồng là nợ chung của Anh C, chị H. Đề nghị đôi chia lô đất A45 tại thành phố Ninh Bình. Từ đó bác yêu cầu kháng cáo của chị H và chấp nhận kháng cáo của Anh C.

NLQ1 trình bày: NLQ1 là anh rể của Anh C, năm 2011 Anh C mua đất trong Ninh Bình, do thiếu tiền đã vay của anh 100.000.000đ có giấy biên nhận nhưng không có chữ ký của chị H, khi giao tiền không có mặt chị H. Nay Anh C, chị H ly hôn anh đề nghị Anh C và chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho anh.

NLQ2 trình bày: NLQ1 là anh trai của Anh C, còn NLQ3 là vợ của anh và là chị dâu của Anh C. Năm 2011 Anh C mua đất trong Ninh Bình do thiếu tiền, Anh C vay của vợ chồng anh 100.000.000đ có viết giấy biên nhận nhưng không có chữ ký của chị H, khi giao tiền không có mặt chị H. Nay Anh C, chị H ly hôn anh đề nghị Anh C và chị H phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27-12-2005 mang tên Anh C và chị H nên xác định nhà đất tại thửa 206 là tài sản chung của vợ chồng Anh C, chị H. Tuy nhiên, khi phân chia tài sản, cần xem xét nhà hai tầng và công trình phụ và đất là của Anh C có trước hôn nhân, còn 01 lán ở trước cửa ngôi nhà hai tầng, 01 gian buồng bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà, 01 bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà sau khi kết hôn vợ chồng cùng xây dựng. Do vậy, cấp sơ thẩm chia tài sản là thửa đất 206 và các công trình xây dựng trên đất cho Anh C, chị H là phù hợp. Đối với lô đất A45 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 15-7-2011 mang tên Anh C và chị H nên là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn tiền mua lô đất A45 theo Anh C khai vay của NLQ1 100.000.000đ và vay của vợ chồng NLQ2, NLQ3 100.000.000đ có viết giấy biên nhận nhưng không có chữ ký của chị H, khi giao tiền không có mặt chị H, nay chị H không thừa nhận hai khoản nợ này nên không có căn cứ xác định là nợ chung vợ chồng. Về án phí giá ngạch chia tài sản cấp sơ thẩm đã tính đúng theo quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H và kháng cáo của Anh C, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của Anh C cho rằng thửa đất số 206 là tài sản chung của gia đình Anh C: Hội đồng xét xử thấy, thửa đất 206 và các tài sản xây dựng trên đất gồm nhà hai tầng và công trình phụ gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh là tài sản của Anh C có trước khi kết hôn. Sau khi, kết hôn Anh C và chị H đã cùng nhau sinh sống và làm ăn ổn định tại thửa đất số 206 đã xây dựng thêm được các công trình trên đất gồm: 01 lán ở trước cửa ngôi nhà hai tầng, 01 gian buồng bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà, 01 bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà và anh chị không có văn bản thỏa thuận nào xác định các tài sản vợ chồng xây dựng thêm là tài sản riêng của Anh C.

[2] Trong thời gian vợ chồng chung sống ngày 10-9-2005 Anh C làm đơn đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 206 và tự nguyện kê khai tên cả hai vợ chồng vào đơn đăng ký quyền sử dụng đất thửa số 206. Biên bản họp gia đình ngày 18-10-1998 do Anh C xuất trình không được chứng thực của cấp có thẩm quyền,

chỉ do anh em và bố mẹ trong gia đình viết tay với nhau và quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 đối với thửa đất 206, Anh C không xuất trình biên bản họp gia đình ngày 18-10-1998. Vì vậy, ngày 27-12-2005, UBND huyện V đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 mang tên người sử dụng đất là Anh Nguyễn Quang C và Chị Phạm Thị Thanh H đúng pháp luật. Như vậy, Anh C đã tự nguyện nhập thửa đất số 206 cùng các công trình xây dựng trên đất có trước khi kết hôn vào là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100m² cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên thửa đất là tài sản chung của chị H và Anh C. Kháng cáo của Anh C cho rằng thửa đất 206 và các công trình xây dựng trên đất là tài sản của gia đình Anh C là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại cấp phúc thẩm, anh Nguyễn Quang Nhuận là anh trai Anh C có đơn yêu cầu đề ngày 17-5-2019, đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 206 tài sản chung của gia đình anh không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của chị H cho rằng cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản thửa đất 206 cho Anh C nhiều hơn chị, theo chị chỉ chia cho Anh C là 55% giá trị và chia cho chị là 45% giá trị: Hội đồng xét xử thấy, nguồn gốc thửa đất 206 và các công trình trên đất chủ yếu là của Anh C có trước khi kết hôn, sau khi kết hôn vợ chồng có xây dựng 01 lán ở trước cửa ngôi nhà hai tầng, 01 gian buồng bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà, 01 bán mái lợp proximang ở phía sau ngôi nhà gian buồng bán mái. Do vậy, cấp sơ thẩm chia giá trị tài sản cho Anh C được hưởng 65% là phù hợp, nên kháng cáo của chị H không được chấp nhận.

[5] Năm 2011 Anh C, chị H nhận chuyển nhượng lô đất A45 tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, anh chị đều xác định là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, về tài sản chung là bất động sản của Anh C, chị H có 2 thửa đất gồm thửa 206 tại xã Quang Trung, huyện Vụ Bản và thửa đất A45 tại thành phố Ninh Bình. Cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc từng thửa đất, chia cho Anh C được quyền sử dụng thửa đất 206 và chị H được quyền sử dụng thửa đất A45 là phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Luật sư chia đôi thửa đất A45.

[6] Xét kháng cáo về các khoản nợ: Nguồn tiền để mua lô đất A45 theo Anh C khai, Anh C đã vay của anh rể là NLQ1 100.000.000đ và vay của vợ chồng anh trai là Hoàng Văn Hiệp và chị dâu là Nguyễn Thị Thu là 100 triệu đồng đều có giấy biên nhận ghi ngày 28-6-2011. Theo chị H khai số tiền Anh C vay của NLQ1 và vay vợ chồng NLQ2 để mua lô đất A45 không phải là nợ chung của vợ chồng, vì chị không biết về số tiền nợ này và không biết Anh C vay tiền để làm gì, chị không ký vào giấy biên nhận vay số tiền như Anh C khai. Việc mua lô đất A45 là tiền chung của vợ chồng không vay mượn của ai. Xét thấy, Anh C vay của NLQ1 100.000.000đ và vay của vợ chồng NLQ2, NLQ3

100.000.000đ đều có giấy biên nhận, nhưng không có chữ ký của chị H, việc giao nhận tiền không có mặt chị H, nay chị H không thừa nhận số tiền Anh C đã vay. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ 200.000.000đ là nợ riêng của Anh C là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của Anh C về khoản nợ này.

[7] Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm ngày 03-5-2019 đã đưa anh Nguyễn Quang Loan và anh Nguyễn Quang Hồng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, quá trình giải quyết vụ án chị H đã có đơn rút không yêu cầu giải quyết khoản tiền 350.000.000đ liên quan đến NLQ1oan và anh Hồng, nên Hội đồng xét xử xác định NLQ1oan và anh Hồng không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[8] Xét kháng cáo về án phí: Do Anh C được giao tài sản chung có trị giá là 1.245.881.000đ nhưng phải thanh toán chênh lệch cho chị H là 286.058.350đ, nên tài sản Anh C được chia trị giá là $1.245.881.000đ - 286.058.350đ = 959.822.650đ$. Án phí giá ngạch chia tài sản Anh C phải chịu là $36.000.000đ + (3\% \times 159.822.650đ) = 40.794.679đ$. Anh C còn phải chịu án phí về nghĩa vụ tài sản đối với khoản tiền 200.000.000đ trả cho NLQ1 và NLQ2, NLQ3, nên Anh C phải nộp án phí là $200.000.000đ \times 5\% = 10.000.000đ$.

[9] Do chị H được chia tài sản chung là 300.000.000đ và chị H được nhận chênh lệch tài sản từ Anh C là 286.058.350đ, tổng tài sản chị H được chia trị giá là $300.000.000đ + 286.058.350đ = 586.058.350đ$. Án phí giá ngạch chia tài sản chị H phải chịu là $20.000.000đ + (4\% \times 186.058.350đ) = 27.442.321đ$.

[10] Như vậy, án phí giá ngạch chia tài sản cấp sơ thẩm đã tính đúng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, trên thị trường hiện nay không còn lưu thông tiền Việt Nam mệnh giá 200đ và mệnh giá 100đ, để thuận lợi cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử làm tròn số tiền các đương sự phải nộp án phí giá ngạch chia tài sản đối với Anh C được làm tròn là 40.794.000đ, đối với chị H án phí giá ngạch chia tài sản được làm tròn là 27.442.000đ. Và số tiền Anh C phải thanh toán chênh lệch cho chị H được làm tròn là 286.058.000đ.

[11] Người bảo vệ quyền và lợi ích của Anh C cho rằng cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu khởi kiện của Anh C đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 206 mang tên Anh C, chị H. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Anh C sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật tố tụng hành chính, nhưng Anh C không sửa đổi, bổ sung và cấp sơ thẩm đã trả lại đơn khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 123 Bộ luật tố tụng hành chính. Sau khi, cấp sơ thẩm trả lại đơn khởi kiện Anh C đã có đơn đề nghị UBND huyện V thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 206 cấp

ngày 27-12-2005 và UBND huyện V có công văn 319/UBND-TNMT ngày 04-7-2018 trả lời Anh C việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005 cho thửa đất 206 là đúng quy định pháp luật. Và từ đó Anh C không khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005. Do vậy, cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết là có căn cứ.

[12] Người bảo vệ quyền và lợi ích của Anh C cho rằng cấp sơ thẩm không đưa ông Sang và các con ông Sang tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Xét thấy, như phân tích tại phần trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27-12-2005 mang tên Anh C, chị H và Anh C đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng, do vậy cấp sơ thẩm không đưa ông Sang là bố đẻ Anh C và các con ông Sang tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[13] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H và Anh C, nên giữ nguyên án sơ thẩm.

[14] Do giữ nguyên án sơ thẩm các đương sự kháng cáo phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[15] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83, 33, 34, 38, 39, 43, 46 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Chị Phạm Thị Thanh H và kháng cáo của Anh Nguyễn Quang C. Giữ nguyên án sơ thẩm và quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 02/2018/QĐ-SCBA ngày 29-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa Chị Phạm Thị Thanh H và Anh Nguyễn Quang C.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hương Q, sinh ngày 15-02-2009 cho Chị Phạm Thị Thanh H nuôi dưỡng cho đến khi cháu Q trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Giao cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 27-6-2003 cho Anh Nguyễn Quang C nuôi dưỡng cho đến khi cháu L trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được. Chị H và Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản:

Chia cho Anh C được quyền sử dụng thửa đất số 206, tờ bản đồ số 2, diện tích 100m²; địa chỉ của thửa đất: Thôn B, xã Q, huyện V, tỉnh Nam Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 212354 ngày 27-12-2005 mang tên Anh Nguyễn Quang C và Chị Phạm Thị Thanh H trị giá là 1.100.000.000đ; có vị trí phía Đông giáp thửa đất hộ ông Mai Văn Uẩn dài 19,67m; phía Tây giáp thửa đất hộ ông Phạm Công Bưu dài 19,66m; phía Nam giáp rãnh thoát nước dài 5,16m; phía Bắc giáp đường Quốc lộ 38B dài 05m. Và Anh C được sở hữu các công trình xây dựng trên thửa đất số 206 gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, trị giá 121.710.000đ; 01 công trình phụ mái bằng (gồm có bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), trị giá 5.000.000đ; 01 lán, trị giá 2.475.000đ; 01 bán mái lợp proximang, trị giá 11.868.000đ; 01 gian buồng lợp proximang, trị giá 4.828.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.245.881.000đ.

Buộc Anh C phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị H số tiền là 286.058.000đ.

Chia cho chị H được quyền sử dụng lô đất số A45 thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 35 diện tích 100m²; địa chỉ lô đất: Khu dân cư phía Nam đường vành đai, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 495281 ngày 15-7-2011 mang tên Anh Nguyễn Quang C và Chị Phạm Thị Thanh H trị giá 300.000.000đ; có vị trí phía Đông giáp với lô đất A44 dài 20m; phía Tây giáp với lô đất A46 dài 20m; phía Nam tiếp giáp với đường dài 05m; phía Bắc tiếp giáp lô đất A12 dài 05m.

Chị H được nhận số tiền Anh C thanh toán chênh lệch giá trị tài sản là 286.058.000đ.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

4. Về công nợ: Buộc Anh C phải trả nợ cho NLQ1 số tiền là 100.000.000đ và trả nợ cho NLQ2, NLQ3 số tiền là 100.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị Thanh H phải nộp là 300.000đ nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị H đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 09592 ngày 12-6-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vụ Bản. Chị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí giá ngạch chia tài sản: Chị H phải nộp là 27.442.000đ nhưng được đối trừ với số tiền 31.000.000đ, chị H đã nộp tạm ứng án phí giá ngạch chia tài sản tại biên lai thu tiền số 09572 ngày 09-5-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vụ Bản. Hoàn lại cho chị H số tiền 3.558.000đ.

Án phí giá giá ngạch chia tài sản: Anh C phải nộp là 40.794.000đ và Anh C phải nộp án phí nghĩa vụ về tài sản là 10.000.000đ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị H và Anh C mỗi người phải nộp là 300.000đ nhưng được đối trừ với số tiền chị H và Anh C mỗi người đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ theo biên lai số 09868 ngày 07-12-2018 và biên lai số 09876 ngày 21-12-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vụ Bản. Chị H và Anh C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Vụ Bản;
- Chi cục THADS huyện Vụ Bản;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu